

Số: 3581/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2021.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ Chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 03/10/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2021.

Căn cứ Quyết định số 771/QĐ-BNV ngày 12/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Thái Bình năm 2021.

Căn cứ Thông báo Kết luận số 35-TB/TU ngày 02/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2021;

Thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ mười một về việc phê duyệt biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2977/TTr-SNV ngày 22/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2021, cụ thể như sau:



1. Giao biên chế công chức đối với các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2021 là 1.827 biên chế, trong đó:

- 19 sở và cơ quan tương đương: 801 biên chế;
- 18 đơn vị thuộc sở: 295 biên chế;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 731 biên chế.

2. Giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ là 140.

(Chi tiết các cơ quan, đơn vị có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Nội vụ thông báo số biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đến các cơ quan, đơn vị và hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, tuyển dụng, sử dụng biên chế, lao động hợp đồng theo quy định pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện nghiêm việc quản lý biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ theo đúng chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*Tung*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh
- Lưu: VT, NC. *đ*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Thận

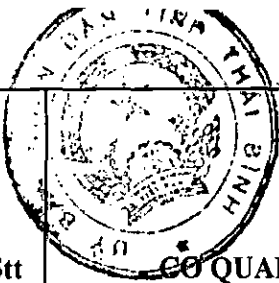


Phụ lục

**GIAO BIÊN CHẾ, CÔNG CHỨC VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2021***(Kèm theo Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Stt	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Giao năm 2020		Giao năm 2021		Tăng, giảm so với năm 2020		Ghi chú
		Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/NĐ-CP	
A	TỔNG GIAO CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	1855	140	1827	140	-28	0	
I	CÁC SỞ VÀ CƠ QUAN TƯƠNG ĐƯƠNG	814	89	801	89	-13	0	
1	Sở Tư pháp	34	3	34	3			
2	Sở Lao động Thương binh và xã hội	61	5	60	5	-1		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	44	3	42	3	-2		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39	4	38	4	-1		
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	43	4	42	4	-1		
6	Sở Khoa học và Công nghệ	30	2	29	2	-1		
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	49	4	48	4	-1		
8	Sở Công thương	50	5	49	5	-1		
9	Sở Xây dựng	39	3	37	3	-2		
10	Sở Giao thông vận tải	33	3	34	3	1		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	3	50	3			
12	Sở Y tế	40	3	39	3	-1		
13	Sở Nội vụ	39	4	38	4	-1		
14	Sở Tài chính	72	4	70	4	-2		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	27	3	26	3	-1		
16	Sở Ngoại vụ	10	2	0	0	-10	-2	
17	Thanh tra tỉnh	42	2	41	2	-1		
18	Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh	25	3	31	3	6		
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	58	18	64	20	6	2	
20	Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh	29	11	29	11			

Stt	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Giao năm 2020		Giao năm 2021		Tăng, giảm so với năm 2020		Ghi chú
		Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/ND-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/ND-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/ND-CP	
II	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ:	304	18	295	18	-9	0	
1	Chi cục Thủy lợi	33	1	31	1	-2		
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	27	1	26	1	-1		
3	Chi cục Phát triển nông thôn	26	2	26	2			
4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	30	2	28	2	-2		
5	Chi cục Thủy sản	28	1	28	1			
6	Chi cục Kiểm lâm	17	2	16	2	-1		
7	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	16	1	16	1			
8	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	12		12		0		
9	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	1	12	1	-1		
10	Ban Tôn giáo	12		12		0		
11	Ban Thi đua khen thưởng	11	2	12	2	1		
12	Chi cục Văn thư Lưu trữ	11	2	12	2	1		
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	12		12		0		
14	Chi cục Biển (chuyển thành phòng)	6	1	5	1	-1		
15	Chi cục Phòng chống tệ nạn Xã hội (chuyển thành phòng)	5		5				
16	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	18	2	17	2	-1		
17	Thanh tra Giao thông vận tải	25		23		-2		
18	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	2		2				



Stt	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Giao năm 2020		Giao năm 2021		Tăng, giảm so với năm 2020		Ghi chú
		Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/ND-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/ND-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68/ND-CP	
III	UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ	737	33	731	33	-6	0	
1	Vũ Thư	91	4	90	4	-1		
2	Kiến Xương	90	4	89	4	-1		
3	Hưng Hà	91	4	90	4	-1		
4	Quỳnh Phụ	91	5	90	5	-1		
5	Tiền Hải	92	4	92	4			
6	Đông Hưng	93	4	93	4			
7	Thái Thụy	96	3	95	3	-1		
8	Thành phố Thái Bình	93	5	92	5	-1		